

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP CNQ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP CNQ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CNQ GENERAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400920710

3. Ngày thành lập: 24/09/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ dân phố 6, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0968994334

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác	0119
3.	Trồng cây ăn quả	0121
4.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
5.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
6.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
7.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
8.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
9.	Chăn nuôi gia cầm	0146
10.	Chăn nuôi khác	0149
11.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
12.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
13.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
14.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
15.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
16.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
17.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
18.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
19.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
20.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
21.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
22.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
23.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
24.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

25.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
26.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
27.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
28.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
29.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
30.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
31.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
32.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
33.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
34.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
35.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
36.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
37.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
38.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
39.	Sản xuất giày, dép	1520
40.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
41.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
42.	In ấn	1811
43.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
44.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
45.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
46.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
48.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
49.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
50.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
51.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
52.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
53.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
54.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
55.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
56.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
57.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
58.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
59.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
60.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
61.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

62.	Xây dựng nhà để ở	4101
63.	Xây dựng nhà không để ở	4102
64.	Phá dỡ	4311
65.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
66.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
67.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
68.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
69.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4520
70.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4530
71.	Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
72.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4542
73.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4543
74.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (trừ đầu giá)	4610
75.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
76.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
77.	Bán buôn thực phẩm	4632
78.	Bán buôn đồ uống	4633
79.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
80.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
81.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
82.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
83.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
84.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
85.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
86.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
87.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
88.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
89.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Kinh doanh tạp hóa, văn phòng phẩm	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
94.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
95.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
96.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
97.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
98.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
99.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
100.	Bốc xếp hàng hóa	5224
101.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
102.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
103.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
104.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
105.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
106.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
107.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá)	6820
108.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
109.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
110.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
111.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
112.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
113.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
114.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
115.	Đại lý du lịch	7911
116.	Điều hành tua du lịch	7912
117.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
118.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
119.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
120.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
121.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

122.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
123.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
124.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
125.	Dịch vụ đóng gói	8292
126.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh và sản xuất	8299
127.	Cho thuê xe có động cơ	7710

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHÍNH Giới tính: Nam
 Chức danh: Giám đốc
 Sinh ngày: 08/02/1991 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024091000977
 Ngày cấp: 09/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH
 Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 6, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
 Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố 6, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang